

Lý thuyết hệ thống tổng quát và phân hóa xã hội: Từ Ludwig von Bertalanffy đến Talcott Parsons

Lê Ngọc Hùng*

*Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội*

Tóm tắt: Bài viết dành phần 1 giới thiệu lý thuyết hệ thống tổng quát của Ludwig von Bertalanffy mà ông coi là một học thuyết khoa học mới về “sự toàn vẹn” (wholeness, sự nguyên chất, sự nguyên vẹn, đầy đủ, sự trọn vẹn, sự toàn thể) và các khái niệm thường bị hiểu sai như “cơ thể” (organism), “tương tác” (interaction) và về quan niệm rằng tính toàn thể lớn hơn tổng số các bộ phận của nó. Phần 2 giới thiệu lý thuyết hệ thống xã hội tổng quát của Talcott Parsons mà ông phát triển thành lý thuyết xã hội học tổng quát về sự “phân hóa cấu trúc” của hệ thống, “sự phân hóa bên trong của các hệ thống xã hội”. Từ hai cách tiếp cận khác nhau, nhưng cả hai lý thuyết hệ thống tổng quát này đều nhấn mạnh các thuộc tính của hệ thống mở, hệ thống sống như tính tự điều tiết, tự tổ chức rất cần được phát huy để đối phó với những rủi ro như sự vô cảm, vô trách nhiệm có thể xảy ra trong quá trình phân hóa và biến đổi xã hội.

Từ khóa: lý thuyết, hệ thống, hệ thống tổng quát, hệ thống xã hội, chức năng, cấu trúc, phân hóa xã hội, phân hóa cấu trúc, phân hóa chức năng, Xã hội học

1. Lý thuyết hệ thống tổng quát

1.1 Giới thiệu

Người có công khởi xướng lý thuyết này là Ludwig* von Bertalanffy (1901 – 1972) nhà sinh vật học người Áo nổi tiếng ngay từ bản Đề cương [1]¹ lý thuyết hệ thống tổng quát

* ĐT.: 84-904110197.

Email: hungxhh@gmail.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số I3.2-2011.17

¹ Bản Đề cương này dài 32 trang tạp chí, nhưng trong file đăng tải trên Internet chỉ giữ lại gần 20 trang và lược bỏ hơn 10 trang (mục 4-7) trình bày mục các cách diễn đạt toán học của lý thuyết. Đề cương lý thuyết hệ thống tổng quát của Bertalanffy có kết cấu nội dung gồm 12 mục là: (1) Sự tiến hóa song song trong khoa học, (2) Các quy luật tương tự trong khoa học, (3) Lý thuyết hệ thống tổng quát, ..(8) Các hệ thống đóng và mở, (9) Tính đẳng kết

(General System Theory) mà ông phác thảo và công bố lần đầu trong một bài viết bằng tiếng Anh đăng trên tạp chí triết học về khoa học của Anh số ra tháng 8 năm 1950.

Bertalanffy cho biết ông phát triển lý thuyết hệ thống tổng quát trong bối cảnh các khoa học đã vượt qua thời đại nghiên cứu các đối tượng bằng cách phân tích chúng thành các đơn vị sơ đẳng có thể được xem xét một cách độc lập với nhau và bước vào thời kỳ của những vấn đề mới như vấn đề “tổ chức” (organization) và “sự toàn vẹn” (wholeness, sự nguyên vẹn, đầy đủ, nguyên chất, trọn vẹn, toàn thể). Bertalanffy lấy

(Equipfinality), (10) Các loại hình kết, (11). Catamorphosis và Anamorphosis, (12) Tính thống nhất của khoa học. Phần “Lý thuyết hệ thống tổng quát” ở đây giới thiệu nội dung Đề cương của Bertalanffy (1950), do đó chỉ khi cần thiết mới ghi rõ số trang trích dẫn.

ví dụ từ các khoa học cụ thể là tâm lý học và kinh tế học như sau. Trước kia môn tâm lý cổ điển lý giải các hiện tượng tâm trí bằng cách phân chia nó thành những đơn vị sơ đẳng như cảm giác và các nguyên tử tâm lý. Nhưng tâm lý học hiện đại Gestalt (Gestalt có nghĩa là hình, dáng), cho thấy sự tồn tại và tính ưu việt của các thực thể tâm lý không phải là tổng số hay sự tổng hợp đơn giản của các đơn vị sơ đẳng mà là những chỉnh thể tâm lý, cấu trúc tâm lý hay “hình” được gọi là “Gestalt” bị chi phối bởi các quy luật động lực học.

Theo Bertalanffy, khoa học xã hội như kinh tế học cũng trải qua tình trạng này: trước kia kinh tế học cổ điển coi xã hội là tổng số các cá nhân với tính cách như là các nguyên tử xã hội, ngày nay kinh tế học hiện đại coi một xã hội, một nền kinh tế hay một quốc gia là một chỉnh thể có khả năng định đoạt đối các bộ phận của nó². Để minh chứng, Bertalanffy đã viện dẫn cuốn sách “Đường về nô lệ” của Fridrich Hayek (1944) cho biết cái tư tưởng về sự toàn thể có thể bị lạm dụng để tạo ra nền tảng lý luận của chế độ toàn trị với các hình thức khác nhau của chủ nghĩa tập thể và kế hoạch hóa chống lại sự cạnh tranh mà hậu quả của nó thường là thảm họa đối với đời sống của các cá nhân[2-3].³

² Bertalanffy nhắc đến quy luật của Pareto về phân phối thu nhập trong một quốc gia, trích dẫn sách của Pareto về chính trị kinh tế học năm 1897, nhưng không trích dẫn nhà tâm lý học nào về Gestalt. Bertalanffy (1950). *Sđđ*. Tr. 137.

³ F. A. Hayek (1944). *Đường về nô lệ*. Nxb Tri Thức. Hà Nội. 2009. Hayek đã nhấn mạnh rằng ông phê phán loại kế hoạch hóa nhằm chống lại cạnh tranh, thay thế cạnh tranh mà biểu hiện cực đoan của nó là xây dựng nền kinh tế chỉ huy, nền kinh tế theo chủ nghĩa tập thể, chứ không phải phê phán tất cả các loại kế hoạch hóa và càng không phê phán loại kế hoạch hóa nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh. Hayek nêu ví dụ: chế độ toàn trị ở Đức năm 1928 thể hiện ở chỗ chính quyền trung ương và địa phương của nước này đã trực tiếp kiểm soát 53% thu

Theo Bertalanffy, các khoa học hiện đại đều tiến đến một nguyên lý chung về sự toàn vẹn năng động mà ta có thể gọi là hệ thống năng động. Ông còn phát hiện thấy các khoa học hiện đại khác nhau đều tìm thấy những quy luật giống nhau, tương tự nhau (isomorphic laws). Điều này có nghĩa là các sự vật và hiện tượng khác nhau trong thế giới vô cơ, thế giới hữu cơ và thế giới xã hội, thế giới con người đều bị quy định bởi một số quy luật giống nhau, tương tự nhau. Từ đó Bertalanffy đặt câu hỏi về nguồn gốc của sự giống nhau này: tại sao lại như vậy?

1.2 Nguồn gốc của các quy luật giống nhau

Bertalanffy chỉ ra ba nguyên nhân hay ba nguồn gốc của tình hình này như sau: thứ nhất, ông nêu một ví dụ dễ hiểu là trong ngôn ngữ hàng ngày, chỉ với một số lượng có hạn các sơ đồ tư duy, nhưng các sơ đồ này được áp dụng trong rất nhiều các tình huống thực tế khác nhau. Nói một cách đơn giản là các cách diễn ngôn vô cùng phong phú, đa dạng hàng ngày và ngay cả các diễn ngôn khoa học đều có chung một số mẫu câu, mẫu ngữ pháp, một số quy tắc

nhập quốc dân và gián tiếp kiểm soát tất cả đời sống kinh tế quốc gia. Hayek chỉ ra rằng trong xã hội toàn trị, chính phủ độc đoán quản lý tất cả các lĩnh vực kinh tế từ phương tiện sản xuất đến mục đích cuối cùng của sản xuất. Hayek viết câu kết cuốn sách này như sau: “Nguyên tắc thì vẫn thế, hôm nay cũng như trong thế kỷ XIX, chính sách tiến bộ duy nhất vẫn là: tự do cho mỗi cá nhân”. Xem F. A. Hayek (1944). *Đường về nô lệ*. Nxb Tri Thức. Hà Nội. 2009. Tr. 111, 138, 155, 387. Điều này gợi nhớ quan điểm của Marx và Engels về một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. Karl Marx và Fridrich Engels (1948). *Tuyên ngôn của đảng cộng sản*. trong C. Mác và Ph. Ăng-Ghen. *Toàn tập. Tập 4*. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật. Hà Nội. 1995.

[4]⁴. Đồng thời, có thể thấy rất nhiều cách lập luận khác nhau trong các khoa học, nhưng đều giống nhau ở một số cách lập luận logic hình thức. Thứ hai, theo ông, thế giới không quá hỗn độn hay quá phức tạp nên có thể cho phép áp dụng được các sơ đồ hay các khuôn mẫu tư duy [5]⁵. Thứ ba, ông cho rằng nguyên nhân quan trọng nhất làm xuất hiện các quy luật giống nhau trong tất cả các khoa học là do các quy luật đó chỉ áp dụng chung, tổng quát cho các phức hợp hay các hệ thống nhất định mà không phụ thuộc vào bản chất của hệ thống và loại thực thể nhất định liên quan. Nói cách khác, tất cả các khoa học khác nhau đều giống nhau ở chỗ là nghiên cứu “các hệ thống”. Do vậy, Bertalanffy cho rằng có các quy luật hệ thống tổng quát (general system laws) áp dụng cho bất kỳ một loại hệ thống nào mà không phụ thuộc vào các đặc điểm cụ thể của hệ thống và cũng không phụ thuộc vào các yếu tố có liên quan⁶.

⁴ Các diễn ngôn tự sự và diễn ngôn khoa học cũng có chung những quy tắc nhất định mà con người thiết lập, sử dụng để thiết lập và duy trì không chỉ các trò chơi ngôn ngữ mà chính là các quan hệ xã hội.

⁵ Mặc dù Ludwig von Bertalanffy có nhấn mạnh một thuộc tính đặc trưng của hệ thống sống, hệ thống mở là sự liên tục biến đổi và tiệm cận đến trạng thái ổn định nhưng phức tạp hơn và có tính tổ chức cao hơn. Nhưng có lẽ Bertalanffy chưa để ý đến nguyên lý “bất toàn” và “bất định” cho biết thế giới rất phức tạp với rất nhiều biến đổi, không ổn định, không toàn vẹn, nhiều rủi ro, nhiều tai biến, bất ngờ, khó xác định, khó lường. Xem F. David Peat (2005).

⁶ Về việc này Bertalanffy cho biết lúc bấy giờ đang có các nỗ lực của các nhà khoa học tìm kiếm các siêu cấu trúc, các nguyên lý và các mô hình chung có thể áp dụng cho tất cả các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, như nhóm điều khiển học của N. Wiener, nhóm ngữ nghĩa học đại cương của Korzybski và những người khác⁶. Tuy nhiên, ông cho rằng vấn đề này vẫn chưa được nêu rõ, cũng chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và chưa đạt được kết quả

1.3 Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ

Đối tượng. Bertalanffy coi lý thuyết hệ thống tổng quát (general system theory) là một bộ môn khoa học cơ bản, mới thuộc lĩnh vực logic-toán học⁷ với đối tượng nghiên cứu là diễn đạt và diễn dịch các nguyên lý có hiệu lực đối với “các hệ thống” (systems) nói chung, “hệ thống tổng quát” (general system). Mà các nguyên lý này là chung, tổng quát không phụ thuộc vào bản chất của các yếu tố cấu thành hay cấu trúc của các thành phần và của toàn thể các thành phần với môi trường.

Chức năng, nhiệm vụ. Theo Bertalanffy, khoa học có nhiệm vụ làm rõ các quy luật đối với các tầng lớp khác nhau của hiện thực [6]⁸. Lý thuyết hệ thống tổng quát làm rõ các quy luật có thể áp dụng cho tất cả các hệ thống trong các lĩnh vực nghiên cứu, trong đó vật lý học chỉ là một trường hợp, nói chính xác là một phân lớp của hiện thực. Lý thuyết hệ thống tổng quát không phải là tập hợp các biểu thức, các phương trình hay các cách giải quyết mà bao gồm các vấn đề và các khái niệm mới như: “cơ khí hóa” (mechanization), tập trung hóa (centralization), cá tính (individuality), bộ phận dẫn đầu (leading part), cạnh tranh (competition) và nhiều khái niệm khác. Các khái niệm này không quen thuộc với các khoa học tự nhiên

mong muốn. Ludwig von Bertalanffy (1950). “An Outline of General System Theory”. The British Journal for the Philosophy of Science. Vol. 1, No. 2 (Aug., 1950). Page. 138.

⁷ Có lẽ vì vậy mà Bertalanffy đã dành hơn 10 trang, tức là hơn một phần ba dung lượng của bản Đề cương 30 trang để trình bày các công thức toán học của lý thuyết hệ thống tổng quát của mình.

⁸ Điều này gợi nhớ đến quan điểm của Hegel mà Lenin đã bút ký về toàn bộ các vòng khâu của hiện thực mà nhận thức, một cách tương ứng, cũng phải trải qua các vòng khâu, tức là các bước, các giai đoạn, các quá trình đó để đạt đến chân lý. Xem V.I. Lenin (1929).

như vật lý học, hóa học nhưng lại rất cơ bản và quan trọng đối với các khoa học sinh học, tâm lý học và xã hội học, tức là các khoa học về thế giới sống, thế giới con người, thế giới xã hội.

Theo Bertalanffy, lý thuyết hệ thống tổng quát là một học thuyết khoa học mới về “sự toàn vẹn” (wholeness, sự nguyên chất, sự nguyên vẹn, đầy đủ, sự trọn vẹn, sự toàn thể) và các khái niệm thường bị hiểu sai như “cơ thể” (organism), “tương tác” (interaction) và về quan niệm rằng tính toàn thể lớn hơn tổng số các bộ phận của nó. Về mặt diễn ngôn, lý thuyết hệ thống tổng quát có khả năng diễn đạt, trình bày các quy luật và các định nghĩa về các khái niệm của nó một cách định lượng dưới dạng các công thức toán học, vật lý học mà Bertalanffy đã thể hiện ngay trong bản đề cương lý thuyết này⁹.

1.4 Các hệ thống đóng và mở

Một nội dung cơ bản của lý thuyết hệ thống tổng quát là sự phát hiện và làm rõ đặc điểm, tính chất của các hệ thống đóng và các hệ thống mở. Bertalanffy định nghĩa: một hệ thống đóng là khi hệ thống không có vật chất nào xâm nhập vào hay không có vật chất nào ra thoát ra khỏi nó. Một hệ thống mở là khi hệ thống có dòng vào và dòng ra và nhờ vậy có sự biến đổi của các vật chất hợp thành. Với định nghĩa như vậy, hệ thống đóng là đối tượng nghiên cứu chủ yếu

của vật lý học và hóa học vô cơ. Còn hệ thống mở là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của các khoa học về các hệ thống sống, của khoa học xã hội và khoa học nhân văn.

Các hệ thống mở có các đặc trưng của hệ thống sống, của cơ thể sống thể hiện ở các hiện tượng của sự sống như sự trao đổi chất, sự tăng trưởng, sự phát triển, sự kích thích, sự hưng phấn, v.v... Các hệ thống sống là hệ thống mở đặc trưng bởi sự biến đổi liên tục. Hệ thống đóng cũng biến đổi nhưng nhất định phải tiến đến trạng thái cân bằng (equilibrium), trạng thái đứng im (stationary state), không chuyển động ở đó thành phần cấu tạo của nó không thay đổi, theo quy luật của nhiệt động lực học. Hệ thống mở cũng có thể đạt tới trạng thái cân bằng, đứng im trong những điều kiện nhất định, nhưng ngay cả trong trạng thái như vậy nó vẫn duy trì sự biến đổi liên tục với các dòng chảy vào và chảy ra của các vật chất. Bertalanffy gọi trạng thái này của hệ thống mở là trạng thái ổn định (steady state) và có thể hiểu đơn giản đây là cân bằng năng động khác với cân bằng đứng im.

1.5 Sự khác biệt giữa hệ thống đóng và mở: tính đẳng kết và tiệm biến

Tính đẳng kết (Equifinality). Bertalanffy chỉ ra một khác biệt cơ bản nữa của hệ thống vô cơ và hệ thống sống bằng cách sử dụng khái niệm tính đẳng kết (Equifinality, kết thúc tương đương). Theo ông, trong đa số các hệ thống vật lý, hệ thống vô cơ, hệ thống đóng, trạng thái cuối cùng của chúng được quy định bởi các điều kiện khởi đầu hay trạng thái lúc đầu. Ví dụ, sự chuyển động của một hệ thống hành tinh nào đó tới một vị trí tại một thời điểm t nào đó luôn bị quy định bởi vị trí của nó ở một thời điểm t_0 . Điều này có nghĩa là bất kỳ một thay đổi nào ở điều kiện khởi đầu cũng đều ảnh

⁹ Lý thuyết hệ thống tổng quát, theo Bertalanffy còn là phương pháp luận và phương tiện, công cụ để kiểm soát và thúc đẩy sự chuyển giao các nguyên lý hệ thống từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác mà không phải lặp lại các nghiên cứu, lặp lại các phát kiến hay lặp lại phát minh về chính các nguyên lý đó. Đồng thời, nhờ việc đưa ra các tiêu chuẩn chính xác, lý thuyết hệ thống tổng quát có thể giúp phòng, chống được sự quy đồng giản đơn, máy móc, hời hợt, bề ngoài có hại cho khoa học và các hoạt động thực tiễn khi áp dụng các nguyên lý tổng quát từ lĩnh vực khoa học này sang lĩnh vực khoa học khác.

hướng tới trạng thái cuối cùng của hệ thống vô tri vô giác, hệ thống đóng.

Đối với hệ thống sống, hệ thống mở tình hình hoàn toàn khác: trạng thái cuối cùng có thể xuất hiện từ các điều kiện khởi đầu khác nhau và thông qua những cách thức khác nhau. Đối với hệ thống mở, hệ thống sống, kết cục như nhau có thể xuất hiện từ nhiều điều kiện khởi đầu khác nhau. Hiện tượng, hành vi như vậy được Bertalanffy gọi là tính đẳng kết (Equipfinality). Hiện tượng đẳng kết này rất ít khi tìm thấy trong thế giới cơ học, thế giới vô cơ. Trong các hệ thống mở, do quá trình trao đổi vật chất diễn ra liên tục với môi trường cho đến khi đạt tới trạng thái ổn định, nên trạng thái ổn định này không phụ thuộc vào các điều kiện khởi đầu mà phụ thuộc vào các điều kiện của quá trình dẫn đến kết cục. Tuy nhiên, đặc trưng này của cơ thể sống cũng có giới hạn do tính bất toàn, không hoàn thiện của hệ thống mở của cơ thể sống và do trật tự thứ bậc của cấu tạo của cơ thể sống. Ví dụ điển hình ở đây là trường hợp ung thư khi một khối u xuất hiện như một cơ thể độc lập nó có thể sẽ phá hủy toàn bộ cơ thể mà khối u đó là một bộ phận.

Tính tiệm biến (anamorphosis). Bertalanffy phát hiện ra một khác biệt nữa giữa hệ thống mở và hệ thống đóng, giữa hệ thống sống và hệ thống vô tri vô giác. Đó là tính tiệm biến (anamorphosis, đa hình thái, biến thái kỳ dị), sự chuyển tiếp sang các trạng thái trật tự cao hơn và sự phân hóa cao hơn ở hệ thống mở, hệ thống sống. Trong khi ở hệ thống vô cơ, hệ thống đóng luôn xảy ra sự chuyển tiếp sang trạng thái mất trật tự, hỗn loạn và suy thoái, xóa nhòa sự khác biệt. Bertalanffy gọi hiện tượng quá độ như vậy ở hệ thống mở, hệ thống sống là sự tiệm biến (anamorphosis, tính tiệm biến) [1] theo thuật ngữ của R. Woltereck.

Theo Bertalanffy, trong hệ thống đóng, hệ thống vô cơ entropy có xu hướng tăng lên, còn

gọi là entropy dương và làm cho hệ thống bị rối loạn, tan vỡ, phân rã. Nhưng trong hệ thống mở, entropy bị giảm đi, còn gọi là entropy âm và sự chuyên hóa, sự tiệm biến đến trạng thái hỗn tạp và phức tạp gắn liền với sự phân tách, chia tách, phân hóa một hệ thống nhất thể ban đầu thành các hệ thống bộ phận phong phú, đa dạng, phức tạp. Do vậy, có thể coi phân hóa là một thuộc tính đặc trưng của hệ thống mở, hệ thống sống. Khi bàn về những điều này Bertalanffy nhấn mạnh rằng các nguyên lý của hệ thống mở như tính đẳng kết (equipfinality), tính tiệm biến (anamorphosis), sự tự điều tiết (self-regulation), tự nhân bản (self-multiplication) là những đặc điểm sống của các hiện tượng sống, hệ thống sống. Tất cả những đặc điểm này được hiểu như là các bằng chứng của học thuyết về sự sống (vitalism, sự sống luận) vượt ra khỏi phạm vi của lĩnh vực vật lý học và trở thành những vấn đề trung tâm của sinh vật học.

1.6 Tính thống nhất của khoa học và sự phân hóa các tầng lớp của hiện thực

Bertalanffy đặt tên cho mục cuối cùng, mục thứ 12 của bản Đề cương lý thuyết hệ thống tổng quát của ông là “sự thống nhất của khoa học”. Trong đó ông trình bày tóm tắt một số ý chính của đề cương và làm rõ ý tưởng về các quy luật giống nhau, tương tự nhau trong các lĩnh vực khoa học khác nhau và điều này được ông coi là bằng chứng cho sự thống nhất của khoa học (the Unity of Science).

Các bằng chứng cho biết có các quy luật nhất định được áp dụng cho các hệ thống nói chung mà không phụ thuộc vào bản chất của các hệ thống và các thực thể của hệ thống chứng tỏ rằng có các quy luật và quan niệm tương tự nhau xuất hiện độc lập với nhau trong các lĩnh vực khoa học và điều này tạo ra sự

song song, tương đương rõ rệt trong sự phát triển hiện đại của các khoa học này. Ví dụ, các khái niệm như toàn thể, tổng số, cơ giới hóa, tập trung hóa, trật tự thứ bậc, trạng thái đứng im và trạng thái ổn định, đẳng kết (equifinality), tiệm biến, v.v. đều được tìm thấy trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học tự nhiên cũng như trong tâm lý học và xã hội học. Sự thống nhất này có nghĩa là thế giới với tính cách là toàn thể các hiện tượng quan sát được [7]¹⁰ có tính đồng dạng cấu trúc thể hiện ở sự giống nhau, tương tự nhau của các quy luật và các sơ đồ khái niệm tìm thấy trong các cấp độ, các tầng lớp khác nhau của hiện thực.

Theo Bertalanffy, sự thống nhất của khoa học không phải được ban cho, gán cho bằng việc quy giản không tương của tất cả các khoa học về vật lý học và hóa học, mà được tạo bởi các đồng dạng cấu trúc của các cấp độ, các tầng lớp khác nhau của hiện thực [1]. Điều này gợi nhớ quan điểm của học thuyết Marx về sự thống nhất của các khoa học do sự thống nhất của thế giới quy định. Bertalanffy nêu rõ sự thống nhất này có trật tự thứ bậc của các hệ thống từ hệ thống vật lý và hệ thống hóa học đến các hệ thống sinh vật học và hệ thống xã hội học. Từ đây có thể hiểu các hệ thống cũng phân hóa thành các tầng lớp theo trật tự thứ bậc mà khoa học nghiên cứu về hệ thống thuộc các tầng lớp thứ bậc cũng tạo thành trật tự thứ bậc của các khoa học.

Với lý thuyết hệ thống tổng quát, Bertalanffy muốn phá bỏ quan điểm cơ giới hóa về sự thống nhất của khoa học mà một biểu hiện lý thuyết của nó là việc quy tất cả các hiện

¹⁰ Quan niệm thế giới là các hiện tượng quan sát được gợi nhớ đến định nghĩa của Lenin: vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

tượng về các tổ hợp gồm các đơn vị, thành phần hóa học – vật lý học sơ đẳng. Biểu hiện thực tiễn của quan điểm cơ giới hóa này là sự thống trị không kiểm soát của công nghệ vật lý học đã dẫn đến các cuộc khủng hoảng thảm khốc trong thời đại này¹¹. Tuy nhiên, khi bác bỏ quan điểm cơ giới hóa này Bertalanffy cũng không muốn thay thế nó bằng một quan điểm khác, quan điểm sinh học luận (biologism, chủ nghĩa sinh vật học), theo đó tất cả các hiện tượng tâm lý học, xã hội học và văn hóa đều được quy về các hiện tượng sinh học. Với lý thuyết hệ thống tổng quát Bertalanffy muốn nhấn mạnh sự đồng dạng cấu trúc của các tầng lớp khác nhau của hiện thực, đồng thời khẳng định sự tự chủ, tự trị và sự nắm giữ các quy luật riêng của từng tầng lớp đó. Bertalanffy tin rằng việc nghiên cứu lý thuyết hệ thống tổng quát là một bước tiến quan trọng đến sự thống nhất của khoa học. Nhưng có nhiều câu hỏi và vấn đề đặt ra trong đó, ông chỉ ra một vấn đề trung tâm của khoa học hiện đại là vấn đề về sự tương tác năng động (dynamic interaction) trong các lĩnh vực của hiện thực mà các nguyên lý tổng quát của nó nhất định được xác định bởi lý thuyết hệ thống.

2. Lý thuyết xã hội học tổng quát về phân hóa xã hội

2.1 Vấn đề và câu hỏi nghiên cứu

Từ một góc độ khác, nhưng cùng tiến đến lý thuyết hệ thống tổng quát là cách tiếp cận lý thuyết hệ thống xã hội về phân hóa xã hội do nhà xã hội học người Mỹ là Talcott Parsons khởi xướng. Ông trình bày lý thuyết này trong

¹¹ Điều này có thể gợi nhớ đến sự kiện bi thảm của loài người: vụ ném hai bom nguyên tử vào hai thành phố của Nhật Bản, Hiroshima ngày 6 tháng 8 năm 1945 và Nagasaki, Nhật Bản ngày 9 tháng 8 năm 1945.

cuốn sách “Hệ thống xã hội” gồm 12 chương dày gần 580 trang xuất bản năm 1951, trong đó ông dành hai chương liên tiếp là chương IV và V để bàn về sự phân hóa cấu trúc và sự phân hóa trên thực tế. Parsons đã phát triển lý thuyết hệ thống xã hội thành lý thuyết xã hội học tổng quát về sự “phân hóa cấu trúc” của hệ thống, “sự phân hóa bên trong của các hệ thống xã hội” [8] và có thể gọi lý thuyết của ông là “Lý thuyết hệ thống xã hội về phân hóa cấu trúc”.

Câu hỏi nghiên cứu là: các xã hội được tạo bởi những thành phần nào và các thành phần đó có mối quan hệ với nhau như thế nào? Talcott Parsons đưa ra lý thuyết hệ thống xã hội về phân hóa cấu trúc (structural differentiation) trong đó sự phân hóa của hệ thống xã hội thể hiện ở hai chiều cạnh. Một là sự phân hóa các vai từ đó đặt ra vấn đề nghiên cứu về sự phân bổ các vai trong hệ thống xã hội và cách phối hợp hay đoàn kết các vai đó. Parsons coi hệ thống các vai được phân hóa này là cấu trúc xã hội theo nghĩa hẹp [8]. Nói cách khác, theo nghĩa hẹp, cấu trúc xã hội là hệ thống các vai xã hội được phân hóa. Hai là, với một cấu trúc vai đã cho, vấn đề đặt ra là các yếu tố di động có thể được phân bổ như thế nào. Quá trình phân bổ các thứ có giá trị trong hệ thống các vai được Parsons gọi là sự phân phát (allocation) [8]. Quá trình phân phát liên quan tới ba vấn đề là: (1) chỉ định mọi người vào các vai, hay phân vai, (2) phân phát các phương tiện, (3) phân phát phần thưởng.

Theo lý thuyết hệ thống xã hội của Parsons, phân hóa xã hội là sự phân chia một đơn vị hay một cấu trúc trong hệ thống xã hội ra thành hai hoặc hơn hai đơn vị hoặc cấu trúc khác biệt nhau về các đặc điểm và chức năng của chúng đối với hệ thống. Theo Parsons, hệ thống xã hội (social system) xét về mặt thành phần cấu trúc của nó là hệ thống bị phân hóa trong đó cái bị phân hóa là đơn vị cấu trúc gồm các vai xã hội

[8]. Do vậy, một nghiên cứu về sự phân hóa hệ thống xã hội cần phải làm rõ cách thức phân hóa các vai xã hội trong hệ thống, với ý nghĩa này hệ thống xã hội là cấu trúc xã hội với tính cách là hệ thống các vai xã hội.

Nhiệm vụ tiếp theo ở đây, từ góc độ nghiên cứu phân hóa xã hội về hệ thống xã hội là tìm hiểu xem cách thức mà các cá nhân, các phương tiện và các phần thưởng khuyến khích được phân bổ như thế nào cho các vai xã hội và các vị thế xã hội. Một ví dụ có thể dễ hiểu ở đây là để xây dựng một đội bóng đá việc cần làm trước khi đào tạo, huấn luyện các cầu thủ là phải xác định xem đội bóng đó có cấu trúc gồm các vị trí nào và mỗi vị trí đó cần phải làm gì tức là vai xã hội nào rồi sau đó mới tuyển chọn người cầu thủ để bố trí họ vào từng vị trí nhằm thực hiện những vai nhất định. Sự phân hóa của hệ thống xã hội không chỉ là phân công lao động hay bố trí người vào cấu trúc vai xã hội như vừa nêu mà còn bao gồm cả sự phân hóa hay phân bổ các nguồn lực và các phần thưởng khuyến khích cho các vị trí và các vai của hệ thống đó. Có thể cần ghi nhận rõ là đối với Parsons, cấu trúc xã hội theo nghĩa hẹp là hệ thống các vai xã hội hay cấu trúc vai xã hội. Từ đây, phân hóa xã hội cũng cần được hiểu theo nghĩa hẹp là phân hóa các vai xã hội với sự phân bổ các cá nhân vào các vị trí và các vai xã hội trong hệ thống xã hội. Phân hóa chung bao gồm cả phân hóa xã hội và phân bổ, phân chia các nguồn lực, các phương tiện và các phần thưởng khuyến khích.

2.2 Khái niệm “hệ thống xã hội”

Parsons không viện dẫn Bertalanffy khi trình bày “Hệ thống xã hội” nhưng vẫn có thể coi cách tiếp cận của Parsons là sự phát triển lý thuyết hệ thống tổng quát trong xã hội học. Điều này thể hiện rõ trong quan niệm của

Parsons về hệ thống xã hội và nỗ lực của ông trong việc xây dựng lý thuyết tổng quát về hành động và lý thuyết tổng quát trong xã hội học [8-10]. Theo Parsons, các hệ thống xã hội là các hệ thống mở với các quá trình trao đổi phức tạp với các hệ thống môi trường xung quanh [9, 11-14]. Các hệ thống xung quanh tạo nên môi trường trực tiếp của hệ thống xã hội bao gồm các hệ thống văn hóa, nhân cách, hành vi và các tiểu hệ thống khác của cơ thể và thông qua cơ thể là môi trường vật chất. Tương tự như vậy, các hệ thống xã hội được phân hóa cấu trúc thành nhiều tiểu hệ thống mà mỗi tiểu hệ thống đó là một hệ thống mở thực hiện chức năng nhất định trong quá trình liên tục trao đổi với các tiểu hệ thống xung quanh của một hệ thống lớn hơn¹².

2.3 Phân hóa cấu trúc

Parsons cho rằng phân hóa cấu trúc (structural differentiation) bao gồm sự tái tổ chức (reorganization, sự tổ chức lại) thực sự của hệ thống và do vậy bao gồm sự biến đổi cấu trúc của các tiểu hệ thống khác nhau và mối quan hệ của chúng với nhau [11]. Tuy nhiên, Parsons lưu ý rằng sự phân hóa cấu trúc chủ yếu là sự tổ chức và tái tổ chức các thành phần cấu trúc của hệ thống, tức là sự phân hóa bên trong của hệ thống, phân biệt với sự phân hóa bên ngoài thể hiện sự tổ chức và tái tổ chức các hệ thống và mối quan hệ của chúng với nhau.

Phân hóa cấu trúc của hệ thống tổng quát về hành động. Cách tiếp cận lý thuyết hệ thống tổng quát về hành động của Parsons cho biết hệ

thống hành động bị phân hóa cấu trúc thành các tiểu hệ thống bao gồm hệ thống hành vi, hệ thống nhân cách, hệ thống xã hội và hệ thống văn hóa. Như vậy, với tính cách là hệ thống mở, hệ thống xã hội liên tục quan hệ, trao đổi, tương tác với môi trường trực tiếp của nó gồm các hệ thống hành vi, nhân cách và văn hóa.

Parsons cho biết: xét trên chiều cạnh kiểm soát hay trật tự thứ bậc của các quan hệ kiểm soát, hệ thống hành động bị phân hóa cấu trúc thành các thành phần hệ thống hay các tiểu hệ thống tương tác với nhau theo một trật tự thứ bậc kiểm soát nhất định từ trên xuống dưới là hệ thống văn hóa – xã hội – nhân cách – hành vi. Cụ thể là hệ thống hành vi kiểm soát các quá trình sinh lý – giải phẫu của cơ thể sinh học với môi trường vật chất. Đến lượt nó, hệ thống hành vi bị kiểm soát bởi hệ thống nhân cách, hệ thống này bị kiểm soát bởi hệ thống ở vị trí cao hơn là hệ thống xã hội và đến lượt nó hệ thống xã hội bị kiểm soát bởi hệ thống văn hóa. Như vậy trong trật tự thứ bậc các quan hệ kiểm soát, hệ thống hành vi ở vị trí thấp nhất, tiếp đến là hệ thống nhân cách, tiếp đến là hệ thống xã hội và hệ thống văn hóa ở vị trí cao nhất.

Phân hóa cấu trúc của hệ thống xã hội.

Cách tiếp cận lý thuyết hệ thống tổng quát của Parsons áp dụng trong nghiên cứu hệ thống xã hội cho biết một số quy luật như sau. Trên chiều cạnh chức năng, sự phân hóa cấu trúc của hệ thống xã hội bị quy định bởi các yêu cầu chức năng đặt ra đối với cả hệ thống và do vậy tương ứng với các yêu cầu chức năng đó hệ thống bị phân hóa cấu trúc ra các thành phần mà mỗi thành phần thực hiện một chức năng nhất định. Nói cách khác, do các yêu cầu chức năng nhất định mà hệ thống bị phân hóa cấu trúc thành các tiểu hệ thống hay các thành phần của hệ thống mà mỗi thành phần thực hiện một chức năng nhất định và mỗi thành phần đó có mối quan hệ nhất định với các thành phần khác.

¹² Parsons coi “cấu trúc” như là “hệ thống” và định nghĩa nó là một tập hợp các hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau mà tập hợp này định hình khuôn mẫu nhất định và có tính ổn định theo thời gian. Do vậy, phân hóa cấu trúc xã hội cũng là phân hóa hệ thống xã hội, trừ những trường hợp được nêu rõ.

Theo Parsons có thể hình dung sự phân hóa cấu trúc của hệ thống xã hội trong một khung hay hệ tọa độ hai chiều chức năng. Trên một chiều này chức năng bị phân hóa thành chức năng bên trong, hướng nội và chức năng bên ngoài, hướng ngoại. Trên một chiều khác chức năng bị phân hóa thành chức năng phương tiện, công cụ và chức năng mục tiêu, mục đích. Sự kết hợp hai chiều chức năng này tạo nên một hệ tọa độ gồm bốn chức năng hay bốn yêu cầu chức năng được Parsons lần lượt đặt tên là AGIL, cụ thể như sau [10]: 1) chức năng “hướng ngoại – phương tiện” hay chức năng thích nghi, ký hiệu là A (Adaptation, thích ứng); 2) chức năng “hướng ngoại – mục đích” hay “hướng đích” ký hiệu là G (Goal-attainment, đạt mục tiêu); 3) chức năng “hướng nội – mục đích” hay chức năng “đoàn kết” ký hiệu là I (Integration, hội nhập); 4) chức năng “hướng nội-phương tiện” hay chức năng duy trì khuôn mẫu lặn ký hiệu là L (Latent pattern-maintenance).

Đối với bốn yêu cầu chức năng này hệ thống xã hội bị phân hóa cấu trúc thành các thành phần hệ thống hay bốn tiểu hệ thống chuyên môn hóa một cách tương ứng đối với từng chức năng. Cụ thể là hệ thống xã hội bị phân hóa thành 1) tiểu hệ thống kinh tế chuyên thực hiện chức năng sản xuất, kinh doanh hàng hóa để đảm bảo thích ứng của hệ thống, 2) tiểu hệ thống chính trị chuyên thực hiện chức năng lãnh đạo, quản lý tức là ra quyết định và tổ chức thực hiện quyết định nhằm đạt được mục tiêu của cả hệ thống, 3) tiểu hệ thống pháp luật chuyên thực hiện chức năng gắn kết, đoàn kết, hội nhập các bộ phận của hệ thống xã hội và giải quyết các mâu thuẫn, xung đột nhằm đảm bảo sự ổn định, trật tự của cả hệ thống, 4) tiểu hệ thống văn hóa chuyên thực hiện chức năng duy trì, củng cố các kinh nghiệm, tri thức và kiểu hành vi, hoạt động tích cực, phù hợp và tạo

ra nhu cầu, động cơ, động lực thúc đẩy cả hệ thống hoạt động.

Chức năng duy trì khuôn mẫu lặn (L). Hệ thống cần phải thực hiện chức năng này để đảm bảo duy trì tính ổn định của các khuôn mẫu văn hóa và xác định cấu trúc của hệ thống. Chức năng này có hai mặt: một là khuôn mẫu chuẩn mực và hai là trạng thái thiết chế hóa. Từ góc độ cá nhân thành viên của hệ thống xã hội, chức năng này thể hiện ở sự cam kết thái độ, động cơ của cá nhân trong việc chấp hành các khuôn mẫu chuẩn mực nhất định và điều này bao gồm quá trình nhập nội (internalization) và xã hội hóa (socialization) tức là học tập các khuôn mẫu chuẩn mực và biến chúng thành một phần của cấu trúc nhân cách. Từ góc độ cấu trúc, chức năng này bị phân hóa để tách biệt khỏi các chức năng khác của hệ thống nhưng vẫn đảm bảo sự cân bằng với các chức năng khác, đồng thời đảm bảo trật tự thứ bậc kiểm soát của nó với các chức năng khác, mà trực tiếp nhất là chức năng hướng đích.

Chức năng hướng đích (G). Chức năng này trực tiếp liên quan tới cấu trúc, cơ chế và quá trình diễn ra trong mối quan hệ của hệ thống với môi trường. Trong quá trình trao đổi với môi trường, tất yếu nảy sinh vấn đề mất cân bằng giữa nhu cầu của hệ thống với khả năng đáp ứng của môi trường dẫn đến mục đích phải thiết lập trạng thái cân bằng, thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu của hệ thống trong mối tương tác, trao đổi với môi trường. Đối với hệ thống, nhiều vấn đề nảy sinh trong mối tương tác với môi trường do vậy mục đích của hệ thống bị phân hóa thành nhiều mục đích khác nhau theo trật tự thứ bậc ưu tiên nhất định. Điều này có nghĩa là chức năng hướng đích cũng bị phân hóa cấu trúc thành hệ thống các chức năng hướng đích căn cứ vào thứ tự ưu tiên của các mục đích đối với hệ thống.

Chức năng thích ứng (A). Chức năng này đòi hỏi hệ thống phải cung cấp, sử dụng các phương tiện khác nhau để thực hiện mục đích của hệ thống. Vì các mục đích đa dạng, phong phú và bị phân hóa thành các thứ tự ưu tiên nên các phương tiện để đạt mục tiêu cũng được phân hóa tương ứng.

Chức năng đoàn kết (I). Chức năng này xuất hiện khi các hệ thống bị phân hóa và phân chia thành các bộ phận chức năng độc lập với nhau và từ đó đặt ra vấn đề phải kết hợp, đoàn kết các bộ phận đó tức là các tiểu hệ thống thành một hệ thống, mà mỗi bộ phận đó với tính cách là một tiểu hệ thống mở vừa duy trì ranh giới, tính độc lập và vừa tự điều tiết để thích ứng với nhau tạo thành một hệ thống toàn vẹn.

Phân hóa cấu trúc và phân hóa chức năng. Trong một xã hội phân hóa ở trình độ cao, chức năng duy trì khuôn mẫu lặn được chuyên môn hóa và tập trung vào hệ thống văn hóa với các tổ chức tương ứng. Chức năng hướng đích được chuyên môn hóa và tập trung ở hệ thống chính trị với các tổ chức tương ứng. Chức năng đoàn kết tập trung ở hệ thống pháp luật với các tổ chức, bộ máy quản lý, tòa án, pháp lý chuyên nghiệp. Chức năng thích ứng được chuyên môn hóa và tập trung vào hệ thống kinh tế với các tổ chức kinh tế nhất định. Như vậy phân hóa cấu trúc của hệ thống bao gồm phân hóa chức năng của hệ thống dẫn đến cấu trúc gồm các tiểu hệ thống chức năng gắn kết và tương tác với nhau tạo thành một hệ thống toàn vẹn. Parsons cho rằng có thể quy các yêu cầu chức năng sống còn đặt ra đối với bất kỳ một hệ thống xã hội nào về bốn loại chức năng cơ bản là chức năng .

Bốn chức năng này phân hóa cấu trúc theo trật tự thứ bậc kiểm soát hành động của hệ thống lần lượt là LIGA: (1) chức năng duy trì khuôn mẫu lặn (L: latent pattern maintenance), (2) chức năng đoàn kết, hội nhập (I:

Integration), (3) chức năng hướng đích (G: Goal – Attainment), (4) chức năng thích ứng (A: Adaptation)¹³.

Sự phân hóa xã hội không dừng lại ở cấp độ hệ thống toàn xã hội (societal system) mà tiếp tục diễn ra trên cấp độ tiểu hệ thống trong đó mỗi một tiểu hệ thống của xã hội bị phân hóa cấu trúc thành các bộ phận tương ứng với bốn yêu cầu chức năng. Ví dụ trong hệ thống kinh tế diễn ra sự phân hóa cấu trúc tạo thành tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo và các tầng lớp trung gian vùng với bộ phận chuyên sản xuất kinh doanh, bộ phận chuyên tổ chức, quản lý; bộ phận chuyên bồi dưỡng, đào tạo và bộ phận chuyên về giải quyết các vấn đề an toàn, trật tự kinh tế¹⁴.

Một số tác giả gọi lý thuyết của Parsons là lý thuyết tiến hóa về phân hóa chức năng bởi vì

¹³ Xét trên chiều cạnh kiểm soát, quy luật trật tự thứ bậc kiểm soát của hệ thống tổng quát về hành động có thể áp dụng cho hệ thống xã hội. Theo quy luật này, các tiểu hệ thống của hệ thống tổng quát về hành động và hệ thống xã hội bị phân hóa cấu trúc thành các tiểu hệ thống có vị trí nhất định trong trật tự thứ bậc của quan hệ kiểm soát hay quan hệ quyền lực như sau. Hệ thống thực hiện chức năng duy trì khuôn mẫu lặn (L) chiếm vị trí cao nhất trong trật tự thứ bậc kiểm soát. Tiếp đến là hệ thống hội nhập hay đoàn kết (I), thứ ba là hệ thống hướng đích (G) và cuối cùng, ở vị trí thấp nhất là hệ thống thích ứng (A). Một cách ngắn gọn, trật tự thứ bậc quan hệ kiểm soát của hệ thống xã hội là một cấu trúc điều khiển từ trên xuống dưới lần lượt là LIGA, đối ngược với trật tự thứ bậc chức năng hay cấu trúc – chức năng là AGIL.

¹⁴ Parsons phân biệt các cấp độ của hệ thống xã hội, do vậy một cách tương ứng có thể thấy sự phân hóa diễn ra trên các cấp độ từ cấp độ vi mô như phân hóa ở hệ thống hành vi thể hiện ở sự phân hóa cấu trúc các vai xã hội của các cá nhân đến phân hóa các vai xã hội của nhóm xã hội, phân hóa các nhóm vai trong tổ chức, đến cấp độ vĩ mô là phân hóa các hệ giá trị, chuẩn mực xã hội, hệ giá trị chuẩn mực văn hóa, đến phân hóa các hệ thống xã hội của xã hội hay phân hóa cấu trúc của hệ thống toàn thể xã hội.

theo Parsons, xã hội càng tiến hóa thì càng phân hóa về chức năng của hệ thống theo hướng phức tạp hóa và chuyên môn hóa [15]. Theo Parsons, xã hội hiện đại đặc trưng bởi sự phân hóa ở trình độ cao đối với toàn xã hội và từng bộ phận chức năng của xã hội cũng như là giữa các hệ thống của xã hội¹⁵.

Tóm lại, cả Bertalanffy và Parsons đều có tham vọng xây dựng lý thuyết hệ thống tổng quát và đều nói đến sự phân hóa của hệ thống. Lý thuyết Bertalanffy cho biết sự phân hóa của thế giới tự nhiên và của hệ thống tổng quát là nền tảng của sự phân hóa hệ thống xã hội. Parsons chỉ ra sự phân hóa của hệ thống xã hội tổng quát bắt nguồn từ sự phân hóa chức năng mà hệ thống thực hiện trong mối quan hệ với môi trường của nó. Parsons nhấn mạnh hệ quả

tiến hóa tích cực của phân hóa xã hội nhưng đồng thời phê phán sự vô tổ chức trong các cách ứng phó đối với sự phân hóa quá mạnh dưới tác động của quá trình duy lý hóa trong xã hội hiện đại. Những phân tích mang tính phê phán về chủ đề này gợi nhớ đến cảnh báo của Bertalanffy và nhất là Weber đã mượn lời của Nietzsche để nói về sự duy lý hóa gắn liền với sự phân hóa xã hội quá mạnh, quá nhanh trong xã hội hiện đại có thể dẫn đến một sự vô cảm máy móc, một cuộc sống trong lồng với các chuyên gia không có linh hồn và người hưởng lạc không có trái tim mà cứ tưởng rằng đó là một trình độ sống mà nhân loại chưa từng đạt đến [16].

Tài liệu tham khảo

¹⁵ Các xã hội phát triển thông qua sự hình thành các thiết chế ngày càng tự chủ và chuyên sâu về kinh tế (ký hiệu A), chính trị (ký hiệu là G), hội nhập (ký hiệu là I) và văn hóa (ký hiệu là L). Xã hội càng phân hóa thì càng có năng lực huy động các nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu chức năng tăng lên đối với xã hội. Lý thuyết của Parsons cho thấy sự phân hóa diễn ra ở tất cả bốn hệ thống chức năng kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa và trên cấp độ tổng quát của hành động giữa các hệ thống đó. Nói cách khác, cách tiếp cận lý thuyết hệ thống chức năng như Parsons đề xuất cho thấy phân hóa diễn ra trên cấp độ toàn xã hội, phân hóa toàn xã hội (societal differentiation) và phân hóa ở cấp độ các tiểu hệ thống của xã hội nhằm đáp ứng các yêu cầu chức năng bên ngoài và bên trong của hệ thống vừa mở vừa đóng đối với môi trường. Tuy nhiên, Parsons tập trung nghiên cứu nhiều hơn về sự phân hóa cấu trúc bên trong của hệ thống, mà có lẽ ít chú ý phân tích mối quan hệ bên ngoài của hệ thống với môi trường, do vậy yếu tố bên trong hệ thống được chú trọng hơn yếu tố bên ngoài trong môi trường của hệ thống¹⁵. Điều này liên quan đến phạm vi nghiên cứu của Parsons: theo cách tiếp cận lý thuyết hệ thống xã hội, môi trường của hệ thống xã hội không phải là môi trường vật lý, môi trường tự nhiên bên ngoài mà là các tiểu hệ thống của hành động gồm các hệ thống nhân cách, các hệ thống hành vi và các văn hóa hệ thống.

- [1] Ludwig von Bertalanffy (1950). "An Outline of General System Theory". *The British Journal for the Philosophy of Science*. Vol. 1, No. 2 (Aug., 1950). Pp. 134 – 165.
- [2] F. A. Hayek (1944). *Đường về nô lệ*. Nxb Tri Thức. Hà Nội. 2009.
- [3] Karl Marx và Fridrich Engels (1948). "Tuyên ngôn của đảng cộng sản" trong C. Mác và Ph. Ăng-Ghen. Toàn tập. Tập 4. Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật. Hà Nội. 1995.
- [4] Jean-Francois Lyotard (1979). *Hoàn cảnh hậu hiện đại*. Nxb Tri Thức. Hà Nội. 2007.
- [5] F. David Peat (2005). *Từ xác định đến bất định: những câu chuyện về khoa học và tư tưởng của thế kỷ 20*. Nxb Tri Thức. Hà Nội. 2011.
- [6] V.I. Lenin (1929). *Bút ký triết học*. Toàn tập. Tập 29. Nxb Tiến Bộ - Matsx cơ va. 1981. Tr. 166, 359.
- [7] V.I. Lê- Nin (1909). "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán: Bút ký phê phán một triết học phân động" trong V.I. Lê - Nin. Toàn tập. Tập 18. Nxb Tiến bộ - Mátxcova. 1980. Tr. 151.
- [8] Talcott Parsons (1951). *The Social System*. The Free Press, Glencoe, Illinois. 1951
- [9] Talcott Parsons (1959). "General Theory in Sociology" in Robert K. Merton, Leonard Broom, Leonard S. Cottrell, Jr. (Eds). *Sociology Today*:

- Problems and Prospectives. Basic Books, Inc., Publishers, New York. 1959. Pp. 6-7, 11.
- [10] Niklas Luhmann (1991). "System as Difference" trong *Organization*. Vol 13 (1). 2006. Pp. 37-57.
- [11] Talcott Parsons (1961). "An Outline of the Social System" in Talcott Parsons, Edward A. Shils, Kaspar D. Naegle, and Jesse R. Pitts (eds.). *Theories of Society*. New York: Simon & Schuster, The Free Press. 1961. Pp. 36-43, 44-47, 70-72.
- [12] Niklas Luhmann (1977). "Differentiation of society" in *Canadian Journal of Sociology*. Vol. 2. No. 1. 1977. Pp. 29-53.
- [13] Talcott Parsons (1959). "General Theory in Sociology" in Robert K. Merton, Leonard Broom, Leonard S. Cottrell, Jr. (Eds). *Sociology Today: Problems and Prospectives*. Basic Books, Inc., Publishers, New York. 1959. Pp. 6-7, 11.
- [14] Lê Ngọc Hùng. "Lý thuyết hệ thống của Niklas Luhmann về sự phân hóa của xã hội". *Tạp chí Nghiên cứu con người*. Số 2 (71). 2014. Tr. 11-23.
- [15] Duane Champagne. "Culture, Differentiation, and Environment: Social Change in Tlingit Society" in Jeffrey C. Alexander and Paul Colomy (Editors). *Differentiation Theory and Social Change: Comparative and historical perspectives*. Columbia University Press. New York. 1990. Pp. 55-56.
- [16] Max Weber. *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*. Nxb Tri thức. Hà Nội. 2008. Tr. 329.

Theory of General System and Social Differentiation: from Ludwig von Bertalanffy to Talcott Parsons

Lê Ngọc Hùng

Ho Chi Minh National Academy of Politics and Public Administration

Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

Abstract: Part 1 of this paper presents the theory of general system of Ludwig von Bertalanffy as a new theory of "wholeness" and other concepts which are usually misunderstood such as organism, interaction and of the concept that the wholeness is greater than the sum of its parts. Part 2 introduces the theory of general social system which was developed by Talcott Parsons into the theory of general sociology of "structural differentiation" of a system, "internal differentiation of social systems". From two different ways of getting access, both general system theories lay stress on the properties of an open system, the living system such as self-regulation, self-organization which needs to be promoted in response to the risks such as impassiveness and irresponsibility that could happen in the process of social differentiation and change.

Keywords: theory, system, general system, social system, function, structure, social differentiation, structural differentiation, functional differentiation, Sociology